

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.930	25.930	26.240	26.240	VNĐ
	AUD	16.680	16.780	17.190	17.190	VNĐ
	CAD	18.880	18.990	19.480	19.480	VNĐ
	CHF		31.720		32.570	VNĐ
	EUR	29.670	29.800	30.610	30.610	VNĐ
	GBP	34.880	35.040	35.920	35.920	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,30	178,80	182,30	183,30	VNĐ
	NZD		15.550		16.070	VNĐ
	SGD	19.950	20.130	20.650	20.650	VNĐ
	THB	720	780	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:10 ngày 16/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:10, 16/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.